



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Hàng năm lần đầu tiên

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các thông tin khác của Công ty và các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thông tin về các công ty con của Công ty được trình bày trong phần "Các công ty con" của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hàng năm lần đầu tiên

Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên
Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên	Hàng năm lần đầu tiên

Thống kê và Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, số 123/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2008, có trụ sở chính tại thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại:

Địa chỉ: Số 123, Đường Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM

Công ty có các công ty con:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Như So	Chủ tịch
Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch
Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch
Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 20 tháng 2 năm 2013.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 35, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 249.739 triệu VND (năm 2011: 220.430 triệu VND).

Ngày 14 tháng 4 năm 2012, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân phối khoản cổ tức năm 2011 cho các cổ đông với số tiền 87.222 triệu VND và tạm chia cổ tức đợt một năm 2012 bằng tiền với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 72.615 triệu VND, trong đó 58.546 triệu VND đã được thanh toán cho cổ đông trong năm 2012.

Các sự kiện lớn trong năm

- Ngày 24 tháng 2 năm 2012, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 671.872 trái phiếu chuyển đổi của Công ty với mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu thành 4.798.860 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“cổ phiếu DBC”). Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 436.111 triệu VND lên 484.099 triệu VND. Số cổ phiếu này được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 10 tháng 4 năm 2012.
- Ngày 16 tháng 3 năm 2012, Công ty đã bàn giao toàn bộ quyền sử dụng đất của dự án Khu đô thị Đền Đô cho Công ty Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi (“Công ty Thành Lợi”) theo Hợp đồng chuyển nhượng số 18-01/2012/HĐCN ký ngày 18 tháng 1 năm 2012. Tổng doanh thu ghi nhận từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là 989.298 triệu VND. Ngày 25 tháng 12 năm 2012, Công ty đã nhận lại một phần quyền sử dụng đất này với số tiền 484.753 triệu VND từ Công ty Thành Lợi theo Phụ lục Hợp đồng số 02/PL-HĐCN. Phần quyền sử dụng đất mà Công ty nhận lại được ghi nhận trong các khoản giảm trừ doanh thu.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngoại trừ sự kiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 16 cho báo tài chính hợp nhất, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những khác biệt trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 43. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 2 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-02-055-d

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KPMG

Trần Hằng Thu

Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0877/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Lê Việt Hùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0296/KTV

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01 - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		2.741.605.677.587	2.449.793.352.107
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	551.972.480.142	490.322.035.548
Tiền	111		136.972.480.142	66.967.936.248
Các khoản tương đương tiền	112		415.000.000.000	423.354.099.300
Các khoản phải thu	130	6	540.213.655.407	364.974.178.068
Phải thu khách hàng	131		440.012.898.322	201.327.263.786
Trả trước cho người bán	132		110.972.058.993	138.741.406.447
Các khoản phải thu khác	135		4.228.698.092	24.905.507.835
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(15.000.000.000)	-
Hàng tồn kho	140	7	1.614.068.815.745	1.542.081.935.357
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.350.726.293	52.415.203.134
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.941.626.815	2.551.792.963
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.021.384.270	10.331.346.954
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		-	3.058.882
Tài sản ngắn hạn khác	158		29.387.715.208	39.529.004.335
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		808.899.437.785	752.068.352.892
Tài sản cố định	220		788.769.563.983	731.450.701.204
Tài sản cố định hữu hình	221	8	706.183.848.451	670.305.180.087
Nguyên giá	222		1.006.588.571.047	896.224.833.860
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300.404.722.596)	(225.919.653.773)
Tài sản cố định vô hình	227		1.567.261.902	1.601.909.250
Nguyên giá	228		1.732.367.401	1.732.367.401
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.105.499)	(130.458.151)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	81.018.453.630	59.543.611.867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.528.623.617	2.528.623.617
Đầu tư dài hạn khác	258		2.528.623.617	2.528.623.617
Tài sản dài hạn khác	260		17.601.250.185	18.089.028.071
Chi phí trả trước dài hạn	261		9.328.704.263	8.634.689.874
Lợi thế thương mại	269	10	8.272.545.922	9.454.338.197
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.550.505.115.372	3.201.861.704.999

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.174.183.246.443	1.970.716.265.307
Nợ ngắn hạn	310		2.025.079.752.628	1.458.560.660.352
Vay ngắn hạn	311	11	1.439.757.021.829	1.042.971.600.708
Phải trả người bán	312		312.202.136.808	236.837.181.496
Người mua trả tiền trước	313		46.240.497.554	13.969.956.667
Thuế và các khoản phải nộp				
Ngân sách Nhà nước	314	12	55.062.394.815	37.362.106.980
Phải trả người lao động	315		25.108.498.329	39.043.399.957
Chi phí phải trả	316	13	96.546.329.738	66.878.464.077
Các khoản phải trả khác	319	14	19.379.561.358	3.918.600.706
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	30.783.312.197	17.579.349.761
Vay và nợ dài hạn	330		149.103.493.815	512.155.604.955
Phải trả dài hạn khác	333		3.999.987.500	2.177.242.000
Vay dài hạn	334	16	145.103.506.315	509.978.362.955
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.376.321.868.929	1.231.145.439.692
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.376.321.868.929	1.231.145.439.692
Vốn cổ phần	411	18	484.099.600.000	436.111.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	374.496.861.700	355.328.261.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	6.986.489.982
Quỹ đầu tư và phát triển	417	20	277.534.138.144	182.445.741.648
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	49.011.331.400	29.843.672.107
Lợi nhuận chưa phân phối	420		191.179.937.685	220.430.274.255
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.550.505.115.372	3.201.861.704.999

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	01	21	5.538.849.128.867	4.047.660.722.223
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	764.498.345.131	129.674.769.677
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		4.774.350.783.736	3.917.985.952.546
Giá vốn hàng bán	11	22	4.207.745.752.626	3.468.681.249.839
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		566.605.031.110	449.304.702.707
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	57.239.886.591	68.326.052.178
Chi phí tài chính	22	24	141.679.488.592	139.681.068.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		138.290.408.699	120.666.280.846
Chi phí bán hàng	24		80.926.115.192	65.520.703.794
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		112.271.397.477	92.667.363.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		288.967.916.440	219.761.619.400
Thu nhập khác	31	25	44.564.014.733	39.226.060.289
Chi phí khác	32	26	27.911.945.863	21.227.738.901
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		16.652.068.870	17.998.321.388
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		305.619.985.310	237.759.940.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	55.881.370.463	17.329.666.533
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		249.738.614.847	220.430.274.255
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	62		249.738.614.847	220.430.274.255
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.221	5.332
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	4.435	4.149

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		305.619.985.310	237.759.940.788
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		84.822.145.034	65.383.334.844
Các khoản dự phòng	03		15.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.924.028.499)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(37.019.334.940)	(54.726.755.656)
Chi phí lãi vay	06		138.290.408.699	120.666.280.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		501.789.175.604	369.082.800.822
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(187.391.063.011)	(20.229.748.492)
Biến động hàng tồn kho	10		(42.140.166.056)	(712.860.269.019)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		177.437.990.448	73.116.872.032
Biến động chi phí trả trước	12		(83.848.241)	(5.228.246.433)
			449.612.088.744	(296.118.591.090)
Tiền lãi vay đã trả	13		(176.854.021.872)	120.098.198.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.518.761.668)	(20.880.940.976)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.993.696.858)	(8.071.216.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		235.245.608.346	(204.972.550.138)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(163.645.619.452)	(265.343.600.927)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		313.676.364	531.334.546
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	43.200.000.000
Thu lãi tiền gửi	27		39.098.451.490	57.188.310.355
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(124.233.491.598)	(164.423.956.026)

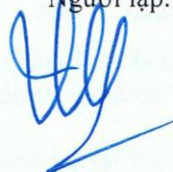
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	308.682.480.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		3.375.075.555.729	3.407.034.454.912
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.278.828.893.701)	(3.032.849.538.067)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36		(145.768.364.500)	(36.457.100.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.521.702.472)	646.410.295.948
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		61.490.414.276	277.013.789.784
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		490.322.035.548	213.147.169.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		160.030.318	161.076.108
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	551.972.480.142	490.322.035.548

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”). Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh thuốc thú y; sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất nông - công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y. Đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm. Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản. Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy sản. Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- Hoạt động thú y, chẩn đoán bệnh động vật đưa ra phác đồ điều trị, dịch vụ kiểm tra, khám chữa bệnh động vật, tiêm chủng, dịch vụ thú ý lưu động.

Các công ty con được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con sau:

Các công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2012	31/12/2011
• Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100%	100%
• Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công	100%	100%
• Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi lợn Dabaco	100%	100%
• Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100%	100%
• Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100%	100%
• Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vê	100%	100%
• Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100%	100%
• Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	100%	100%
• Công ty TNHH Nutreco	100%	100%
• Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	100%	100%
• Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

**% sở hữu và
quyền biểu quyết**
31/12/2012 31/12/2011

Các công ty con (tiếp theo)

• Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100%	100%
• Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	100%	100%
• Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	100%	100%
• Công ty TNHH Xây dựng đường Kinh Dương Vương 3 và đường Trường Chinh	100%	-
• Công ty TNHH Xây dựng hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100%	-
• Công ty TNHH Xây dựng đường từ Đền Đô đến đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100%	-
• Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có 2.294 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.247 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đánh giá

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Cho đến hết năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kể từ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu năm sau;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nếu Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10"), lợi nhuận thuần hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng thêm 5.589 triệu VND (sau khi trừ đi ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại là 1.397 triệu VND).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố VAS 10. Theo đó, tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Hàng tồn kho - nguyên vật liệu

Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ, và cũng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Bất động sản xây dựng để bán

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí trực tiếp khác.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
• máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
• phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
• thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Nếu giá trị hợp lý tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận là lợi thế thương mại và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh hợp nhất. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(iii) Doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng

Doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng hạ tầng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Trong đó bao gồm:

- Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác; và
- Kinh doanh bất động sản.

Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi VND	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác VND	Kinh doanh bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.014.014.640.188	1.360.118.119.178	400.218.024.370	-	4.774.350.783.736
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.384.164.159.959	240.281.013.610	-	(1.624.445.173.569)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	4.398.178.800.147	1.600.399.132.788	400.218.024.370	(1.624.445.173.569)	4.774.350.783.736
Kết quả kinh doanh của bộ phận	190.381.930.335	(35.458.185.899)	96.651.349.813	37.392.822.191	288.967.916.440
Thu nhập khác	1.901.164.401	42.638.424.529	24.425.803	-	44.564.014.733
Chi phí khác	879.265.351	27.032.680.512	-	-	27.911.945.863
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.871.215.937	3.519.408.584	24.490.745.942	-	55.881.370.463
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	163.532.613.448	(23.371.850.466)	72.185.029.674	37.392.822.191	249.738.614.847
Tài sản của bộ phận và tổng tài sản	2.397.359.041.023	614.530.021.789	1.270.500.369.496	(731.884.316.936)	3.550.505.115.372
Nợ phải trả của bộ phận	2.083.197.493.600	426.569.369.250	27.919.441.519	(363.503.057.926)	2.174.183.246.443
Chi tiêu vốn	157.188.290.747	2.131.265.070	4.326.063.635	-	163.645.619.452
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	74.774.803.453	7.934.150.670	1.846.391.994	-	84.555.346.117
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	34.647.348	-	-	34.647.348

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi VND	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác VND	Kinh doanh bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.789.295.780.441	1.062.434.155.739	66.256.016.366	-	3.917.985.952.546
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	814.220.617.535	187.212.776.294	-	(1.001.433.393.829)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	3.603.516.397.976	1.249.646.932.033	66.256.016.366	(1.001.433.393.829)	3.917.985.952.546
Kết quả kinh doanh của bộ phận	216.926.184.961	521.407.155	3.495.819.559	(1.181.792.275)	219.761.619.400
Thu nhập khác	4.013.514.595	35.212.532.889	12.805	-	39.226.060.289
Chi phí khác	2.085.366.709	19.142.317.729	54.463	-	21.227.738.901
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.430.130.074	1.025.591.984	873.944.476	-	17.329.666.533
Lợi nhuận thuần sau thuế	203.424.202.774	15.566.030.331	2.621.833.426	(1.181.792.275)	220.430.274.255
Tài sản của bộ phận và tổng tài sản	3.188.767.543.180	290.986.647.014	85.265.263.164	(363.157.748.359)	3.201.861.704.999
Nợ phải trả của bộ phận	1.957.954.132.569	173.807.221.829	64.465.629.740	(225.510.718.831)	1.970.716.265.307
Chi tiêu vốn	225.730.160.089	39.613.440.838	-	-	265.343.600.927
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	34.385.742.744	29.536.778.362	148.563.312	-	64.071.084.418
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	130.458.151	-	-	130.458.151

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.001.650.598	5.464.596.214
Tiền gửi ngân hàng	124.351.998.544	61.503.340.034
Tiền đang chuyển	9.618.831.000	-
Các khoản tương đương tiền	415.000.000.000	423.354.099.300
	<u>551.972.480.142</u>	<u>490.322.035.548</u>

6. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	65.708.301.014	57.869.601.496
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	374.304.597.308	143.457.662.290
	<u>440.012.898.322</u>	<u>201.327.263.786</u>

Các khoản phải thu khác gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản vay cấp cho các nhân viên (*)	2.672.000.000	-
Các khoản vay cấp cho các cá nhân khác	-	11.369.802.216
Phải thu tiền bảo hiểm hàng hóa	-	11.145.738.610
Phải thu khác	1.556.698.092	2.389.967.009
	<u>4.228.698.092</u>	<u>24.905.507.835</u>

(*) Đây là các khoản vay không lãi cấp cho các nhân viên của Tập đoàn, không được đảm bảo, được trả dần hàng tháng và có thời hạn hoàn trả một năm từ ngày giải ngân.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	20.074.729.500	-
Nguyên vật liệu	393.953.664.893	403.258.876.777
Công cụ và dụng cụ	2.742.562.476	1.512.957.510
Sản phẩm dở dang	789.768.694.388	1.024.159.386.435
Thành phẩm	341.937.429.517	71.216.598.428
Hàng hóa	65.591.734.971	41.934.116.207
	1.614.068.815.745	1.542.081.935.357

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào sản phẩm dở dang là 29.847 triệu VND (năm 2011: 73.657 triệu VND).

Tại ngày báo cáo, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn.

Sản phẩm dở dang bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Sản phẩm dở dang của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	266.743.637.033	184.100.698.347
Sản phẩm dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	523.025.057.355	840.058.688.088
	789.768.694.388	1.024.159.386.435

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	492.015.603.976	336.332.530.987	54.463.009.227	13.413.689.670	896.224.833.860
Tăng trong năm	4.925.210.002	39.790.577.459	17.315.023.298	1.879.600.062	63.910.410.821
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	75.442.568.180	6.800.496.108	-	-	82.243.064.288
Thanh lý	(5.408.549.252)	(4.569.063.235)	(1.535.817.015)	-	(11.513.429.502)
Giảm do nhận hỗ trợ từ Nhà nước (*)	(21.993.611.000)	-	-	-	(21.993.611.000)
Biến động khác	(2.282.697.420)	-	-	-	(2.282.697.420)
Số dư cuối năm	542.698.524.486	378.354.541.319	70.242.215.510	15.293.289.732	1.006.588.571.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	82.342.678.476	111.338.145.858	23.067.775.669	9.171.053.770	225.919.653.773
Khấu hao trong năm	37.657.921.531	35.476.806.329	8.626.877.920	2.793.740.337	84.555.346.117
Thanh lý	(3.349.863.480)	(4.272.741.545)	(1.498.031.563)	-	(9.120.636.588)
Biến động khác	(945.353.444)	(4.287.262)	-	-	(949.640.706)
Số dư cuối năm	115.705.383.083	142.537.923.380	30.196.622.026	11.964.794.107	300.404.722.596
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	409.672.925.500	224.994.385.129	31.395.233.558	4.242.635.900	670.305.180.887
Số dư cuối năm	426.993.141.403	235.816.617.939	40.045.593.484	3.328.495.625	706.183.848.451

(*) Theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 9 tháng 8 năm 2012 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bắc Ninh, Công ty được nhận khoản tài trợ 21.993.611.000 VND vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho dự án mô hình sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao. Công trình này đã được hoàn thành và ghi nhận là tài sản cố định hữu hình của Công ty trong năm 2011.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với nguyên giá 57.512 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 57.588 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với giá trị ghi sổ 367.399 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 150.357 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	59.543.611.867	243.121.637.090
Tăng trong năm	103.717.906.051	436.178.456.970
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(82.243.064.288)	(268.512.501.853)
Chuyển sang hàng tồn kho - sản phẩm dở dang	-	(351.243.980.340)
Số dư cuối năm	81.018.453.630	59.543.611.867

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhà máy chế biến thực phẩm	15.469.912.054	15.469.912.054
Nhà máy nguyên liệu Khắc Niệm	9.165.400.121	7.499.520.939
Dự án nhà làm việc cao tầng	27.722.423.588	12.559.070.360
Bệnh viện Dabaco	12.556.871.219	11.556.871.219
Các dự án khác	16.103.846.648	12.458.237.295
	81.018.453.630	59.543.611.867

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1.700 triệu VND (năm 2011: 49.135 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

10. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	11.817.922.747
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	2.363.584.550
Phân bổ trong năm	1.181.792.275
Số dư cuối năm	3.545.376.825
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	9.454.338.197
Số dư cuối năm	8.272.545.922

11. Vay ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	1.168.691.458.839	911.513.461.727
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	83.786.162.990	131.458.138.981
Trái phiếu phát hành đến hạn (Thuyết minh 16)	187.279.400.000	-
	1.439.757.021.829	1.042.971.600.708

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay từ	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	12% - 16%	256.905.073.616	206.289.575.955
	USD	6% - 7,5%	176.323.628.122	245.018.175.636
	EUR	6,5%	-	2.664.624.868
Khoản vay ngân hàng 2	VND	12% - 13%	182.614.382.325	164.280.800.962
	USD	7,2%	138.310.781.308	34.851.461.158
Khoản vay ngân hàng 3	VND	12%	54.588.500.000	65.897.702.649
	USD	6,5%	10.743.554.590	1.299.667.200
Khoản vay ngân hàng 4	USD	7%	-	16.889.244.000
Khoản vay ngân hàng 5	USD	6%-7%	44.384.465.915	10.000.000.000
	VND	21,5%	-	8.989.606.132
Khoản vay ngân hàng 6	USD	6,5%	99.520.272.636	13.297.262.709
	VND	14,5%	33.821.800.000	19.528.432.198
Khoản vay ngân hàng 7	VND	12%	52.759.897.000	6.400.000.000
	USD	5%	38.847.025.189	64.595.231.260
Khoản vay ngân hàng 8	VND	13%	79.472.078.138	41.000.000.000
Vay từ các cá nhân	VND	13,2% - 18%	400.000.000	10.511.677.000
			1.168.691.458.839	911.513.461.727

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 187.963 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 90.290 triệu VND) và một số hàng tồn kho của Tập đoàn. Các khoản vay từ các cá nhân không được đảm bảo.

12. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.186.462.087	3.705.321.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.100.238.963	10.343.526.533
Thuế thu nhập cá nhân	66.605.576	14.975.754
Tiền sử dụng đất	30.649.088.189	21.930.611.502
Thuế khác	60.000.000	1.367.671.402
	55.062.394.815	37.362.106.980

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

13. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	17.974.123.505	24.991.022.346
Chi phí xây dựng bất động sản	18.623.670.550	3.615.357.351
Chiết khấu phải trả các đại lý	59.948.535.683	38.272.084.380
	96.546.329.738	66.878.464.077

14. Các khoản phải trả khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	2.322.782.318	2.427.077.832
Nhận hỗ trợ bình ổn giá từ UBND Tỉnh Bắc Ninh dưới hình thức cho vay không lãi	15.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.056.779.040	1.491.522.874
	19.379.561.358	3.918.600.706

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Số dư đầu năm	17.579.349.761	8.804.518.355
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	19.167.659.294	16.846.047.706
Sử dụng trong năm	(5.963.696.858)	(8.071.216.300)
Số dư cuối năm	30.783.312.197	17.579.349.761

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

16. Vay dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn (i)	228.889.669.305	386.969.901.936
Trái phiếu chuyển đổi (ii)	187.279.400.000	254.466.600.000
	416.169.069.305	641.436.501.936
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 11)		
▪ Vay dài hạn	(83.786.162.990)	(131.458.138.981)
▪ Trái phiếu chuyển đổi	(187.279.400.000)	-
	145.103.506.315	509.978.362.955

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Vay từ	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	20%	2013	9.020.532.000	17.320.532.000
	USD	8,2%	2011	-	1.057.895.777
Khoản vay ngân hàng 2	VND	19,8%	2015	17.623.365.770	102.538.422.562
	USD	6,23%	2013	197.462.428	987.457.144
	EUR	7,8%	2013	57.148.520	280.288.266
Khoản vay ngân hàng 3	VND	19,5%	2015	135.199.807.608	187.999.807.608
	VND	15%	2013	1.335.379.245	1.335.379.245
Khoản vay ngân hàng 4	VND	16%	2017	55.856.626.734	63.856.626.734
Khoản vay ngân hàng 5	VND	19%	2016	8.839.000.000	9.926.000.000
	USD	9,5%	2016	760.347.000	842.492.600
Khoản vay từ bên thứ ba	VND	0%	2013	-	825.000.000
				228.889.669.305	386.969.901.936

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 179.436 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 60.067 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(ii) Điều khoản và điều kiện của trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trái phiếu chuyển đổi	VND	10%	2013	187.279.400.000	254.466.600.000

Ngày 14 tháng 2 năm 2011 (“ngày phát hành”), Công ty phát hành 2.544.666 trái phiếu chuyển đổi với quyền chuyển đổi thuộc về trái chủ. Trái phiếu này có thời hạn hai năm kể từ ngày phát hành. Lãi trái phiếu được thanh toán hàng năm vào ngày tròn năm của trái phiếu kể từ ngày phát hành.

Trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“cổ phiếu DBC”) theo hai đợt, 50% vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành và 50% vào ngày tròn năm thứ hai kể từ ngày phát hành. Trái chủ có thể không thực hiện hoặc thực hiện chuyển đổi một phần. Phần trái phiếu chưa thực hiện chuyển đổi vào ngày tròn năm thứ nhất của ngày phát hành sẽ tiếp tục được quyền chuyển đổi vào ngày tròn năm thứ hai. Phần trái phiếu không thực hiện chuyển đổi tính đến ngày tròn năm thứ hai sẽ được Công ty thanh toán bằng tiền.

Giá chuyển đổi được tính ở mức 70% giá thị trường tại thời điểm phát hành (là giá bình quân của 10 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua trái phiếu) và được điều chỉnh theo quy định của điều khoản chống pha loãng và điều khoản cam kết lợi nhuận sau thuế trên một cổ phiếu bình quân.

Sau đợt chuyển đổi thứ nhất vào ngày 14 tháng 2 năm 2012, 671.872 trái phiếu đã chuyển đổi thành 4.798.860 cổ phiếu DBC với giá chuyển đổi là 14.000 VND/1 cổ phiếu.

Ngày 14 tháng 2 năm 2013, 1.872.794 trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã được chuyển đổi thành 14.331.963 cổ phiếu DBC với giá chuyển đổi là 13.067 VND/1 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 627.419.230.000 VND. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh cho việc tăng vốn điều lệ này vào ngày 20 tháng 2 năm 2013.

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	254.466.600.000	228.290.181.700	13.227.476.717	78.244.285.736	12.997.624.401	176.300.685.559	763.526.854.113
Phát hành cổ phiếu	181.644.400.000	127.151.080.000	-	-	-	-	308.795.480.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	220.430.274.255	220.430.274.255
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	104.201.455.912	16.846.047.706	(121.047.503.618)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.846.047.706)	(16.846.047.706)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(38.169.990.000)	(38.169.990.000)
Kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	(6.240.986.735)	-	-	-	(6.240.986.735)
Biến động khác	-	(113.000.000)	-	-	-	(237.144.235)	(350.144.235)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	436.111.000.000	355.328.261.700	6.986.489.982	182.445.741.648	29.843.672.107	220.430.274.255	1.231.145.439.692
Phát hành cổ phiếu	47.988.600.000	19.198.600.000	-	-	-	-	67.187.200.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	94.724.986.959	19.167.659.293	(113.892.646.252)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.167.659.294)	(19.167.659.294)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	249.738.614.847	249.738.614.847
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(145.768.364.500)	(145.768.364.500)
Kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	(6.986.489.982)	-	-	-	(6.986.489.982)
Biến động khác	-	(30.000.000)	-	363.409.537	-	(160.281.371)	173.128.166
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	484.099.600.000	374.496.861.700	-	277.534.138.144	49.011.331.400	191.179.937.685	1.376.321.868.929

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	48.409.960	484.099.600.000	43.611.100	436.111.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	48.409.960	484.099.600.000	43.611.100	436.111.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	48.409.960	484.099.600.000	43.611.100	436.111.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2012		2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	43.611.100	436.111.000.000	25.446.660	254.466.600.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	18.164.440	181.644.400.000
Vốn cổ phần phát hành trong năm từ chuyển đổi trái phiếu (*)	4.798.860	47.988.600.000	-	-
Số dư cuối năm	48.409.960	484.099.600.000	43.611.100	436.111.000.000

(*) Tại ngày 24 tháng 2 năm 2012, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 671.872 trái phiếu chuyển đổi của Công ty với mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu thành 4.798.860 cổ phiếu DBC với giá chuyển đổi là 14.000 VND. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 436.111 triệu VND lên 484.099 triệu VND. Số cổ phiếu này được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 10 tháng 4 năm 2012. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của trái phiếu và mệnh giá của phần vốn cổ phần bổ sung là 19.198.600.000 VND được ghi tăng vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

19. Cổ tức

Ngày 14 tháng 4 năm 2012, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân phối khoản cổ tức năm 2011 cho các cổ đông với số tiền 87.222 triệu VND và tạm chia cổ tức đợt một năm 2012 bằng tiền với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 72.615 triệu VND, trong đó 58.546 triệu VND đã được thanh toán cho cổ đông trong năm 2012.

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích cho tới khi số dư quỹ bằng 25% vốn cổ phần.

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.525.759.047.978	3.976.209.224.290
▪ Kinh doanh bất động sản	1.006.242.057.925	48.089.246.366
▪ Xây dựng hạ tầng	6.848.022.964	23.362.251.567
	5.538.849.128.867	4.047.660.722.223
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	154.421.673.490	124.275.108.835
▪ Giảm giá hàng bán	120.132.994.545	56.880.000
▪ Bất động sản và hàng bán bị trả lại	489.943.677.096	5.342.780.842
	764.498.345.131	129.674.769.677
Doanh thu thuần	4.774.350.783.736	3.917.985.952.546

22. Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Thành phẩm đã bán	3.351.977.137.700	2.952.704.272.056
Hàng hoá đã bán	569.379.522.706	453.758.325.101
Kinh doanh bất động sản	281.161.854.071	43.616.838.320
Xây dựng hạ tầng	5.227.238.149	18.601.814.362
	4.207.745.752.626	3.468.681.249.839

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	39.098.451.490	57.096.497.805
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.337.065.944	6.560.238.373
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.924.028.499	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.880.340.658	4.669.316.000
	57.239.886.591	68.326.052.178

24. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	138.290.408.699	120.666.280.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.389.079.893	13.014.787.386
Chi phí phát hành trái phiếu	-	6.000.000.000
	141.679.488.592	139.681.068.232

25. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập từ bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	40.076.422.215	31.675.958.501
Thu nhập khác	4.487.592.518	7.550.101.788
	44.564.014.733	39.226.060.289

26. Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	26.969.905.042	17.740.602.972
Chi phí khác	942.040.821	3.487.135.929
	27.911.945.863	21.227.738.901

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	55.517.960.926	17.329.666.533
Dự phòng thiếu trong những năm trước	363.409.537	-
	55.881.370.463	17.329.666.533

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	305.619.985.310	237.759.940.788
Thuế tính theo thuế suất của Công ty và các công ty con	64.544.503.634	46.100.403.542
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(1.911.661.728)	81.351.694
Ưu đãi thuế	(2.626.522.962)	-
Giảm thuế (*)	(11.150.421.420)	(30.163.245.438)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	14.140.627.840	2.040.366.042
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất - Phân bổ lợi thế thương mại	236.358.455	(729.209.307)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất - Ghi đảo dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào các công ty con	(7.714.922.893)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	363.409.537	-
	55.881.370.463	17.329.666.533

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc (năm 2011: 10%). Mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế được áp dụng cho hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các quy định thuế hiện hành.

(*) Theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2012, Công ty và một số công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 do sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến nông sản.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm như sau:

(i) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông	249.738.614.847	220.430.274.255

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2012	2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	43.611.100	25.446.660
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	-	15.924.988
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm từ chuyển đổi trái phiếu trong năm	4.220.367	-
	47.831.467	41.371.648

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012	2011
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	249.738.614.847	220.430.274.255
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	47.831.467	41.371.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.221	5.332

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông trong năm như trình bày trong Thuyết minh 28(a) sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng sau thuế thu nhập của chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu có thể chuyển đổi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm như trình bày trong Thuyết minh 28(a) sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng như sau:

(i) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông (cơ bản)	249.738.614.847	220.430.274.255
Ảnh hưởng sau thuế thu nhập của chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu có thể chuyển đổi	14.585.145.865	22.066.587.701
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)	264.323.760.712	242.496.861.956

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm)

	2012	2011
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (cơ bản)	47.831.467	41.371.648
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi của trái phiếu có thể chuyển đổi	11.768.028	17.073.085
	59.599.495	58.444.734

(iii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (suy giảm) (VND)	264.323.760.712	242.496.861.956
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (suy giảm) (số cổ phiếu)	59.599.495	58.444.734
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	4.435	4.149

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là phát sinh lỗ cho Tập đoàn nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt)	548.971	484.857
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	429.348	226.233
	978.319	711.090

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc áp dụng chính sách bán hàng trả tiền ngay. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho các khách hàng là đại lý khi có đảm bảo của ngân hàng hoặc tài sản đảm bảo.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm là như sau:

	2012 VND
Số dư đầu năm	-
Tăng dự phòng trong năm	15.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>15.000.000.000</u>

Dựa trên tỷ lệ thực tế thu nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài các khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không cần lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chưa quá hạn	429.242	226.233

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Sau 5 năm Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay ngắn hạn (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	1.252.478	1.288.426	1.288.426	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	410.911	410.911	410.911	-	-
Vay dài hạn	145.104	216.948	-	216.948	-
Trái phiếu chuyển đổi	187.279	18.728	18.728	-	-
	1.999.772	1.935.013	1.718.065	216.948	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	1.042.972	1.067.963	1.067.963	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	305.207	305.207	305.207	-	-
Vay dài hạn	255.511	304.941	-	298.601	6.340
Trái phiếu chuyển đổi	254.467	229.958	211.230	18.728	-
	1.858.157	1.908.069	1.584.400	317.329	6.340

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.635	72.790
Phải trả người bán	(6.274.031)	(2.902.113)
Vay ngắn hạn	(24.404.675)	(18.530.393)
Vay dài hạn	(45.916)	(45.916)
	(30.654.987)	(21.405.632)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	31/12/2011
	31/12/2012	VND
	VND	VND
USD/VND	20.821	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên
	lợi nhuận thuần
	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(10.212)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	
USD (mạnh thêm 6% so với VND)	(24.075)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Tại ngày báo cáo, lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tài sản tài chính	539.352	484.857
▪ Nợ phải trả tài chính	(1.627.036)	(1.297.438)
	(1.087.684)	(812.581)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Nợ phải trả tài chính	(227.551)	(257.689)

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi thay đổi tăng 1% một năm, lợi nhuận thuần của Tập đoàn sẽ giảm 1.820 triệu VND (năm 2011: 2.319 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến tố khác sẽ không thay đổi.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	551.972	551.972	490.322	490.322
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	429.242	429.242	226.233	226.233
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản vay ngắn hạn (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	(1.252.478)	(1.252.478)	(1.042.972)	(1.042.972)
- Các khoản nợ tài chính ngắn hạn khác	(410.805)	(410.805)	(305.207)	(305.207)
- Các khoản vay dài hạn	(145.104)	(153.761)	(255.511)	(263.508)
- Trái phiếu chuyển đổi – thành phần nợ phải trả	(187.279)	(18.728)	(254.467)	(229.958)
- Trái phiếu chuyển đổi – thành phần vốn chủ sở hữu	-	(168.551)	-	(24.509)
	(1.014.452)	(1.023.109)	(1.141.602)	(1.149.599)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Đối với các khoản nợ phải trả của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không được lựa chọn chuyển đổi.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được nêu trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.275.832.000	2.819.496.000
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	948.000.000	843.500.000

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2012 VND	2011 VND
Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần tăng trong năm từ chuyển đổi trái phiếu	67.187.200.000	-
Khoản nhận tài trợ phi tiền tệ từ UBND Tỉnh Bắc Ninh cho việc xây dựng tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành năm trước (thông qua đối trừ với tiền sử dụng đất công ty phải nộp)	21.993.611.000	-
Chi phí lãi vay vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	1.700.000.000	49.134.916.014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.013.807.859.888	3.297.333.565.257
Chi phí nhân công	175.746.574.646	166.240.192.514
Chi phí khấu hao	84.822.145.034	65.383.334.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.000.462.133	50.093.758.684
Chi phí khác	62.798.375.162	46.672.258.614

33. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2011 (phân loại lại) VND	31/12/2011 (theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí phải trả	66.878.464.077	28.606.379.697
Các khoản phải trả khác	3.918.600.706	42.190.685.086

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người duyệt:



Nguyễn Như So
 Tổng Giám đốc